CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn

Ngày 31/12/2024	22,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.9%	**-3.4%**	**1.2%**

DT thuần
Q4/24
35,968
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4,022| 12.6%
YoY: ▼5,965| -14.2%

LN thuần
Q4/24
-110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,224| 91.8%
YoY: ▼2,648| -104%

LN sau thuế
Q4/24
-89.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,120| 92.6%
YoY: ▼2,358| -104%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.8%
YoY: +/-▼ 6.0%

ROE
2024
1.1%
YoY: +/-▼ 14.8%

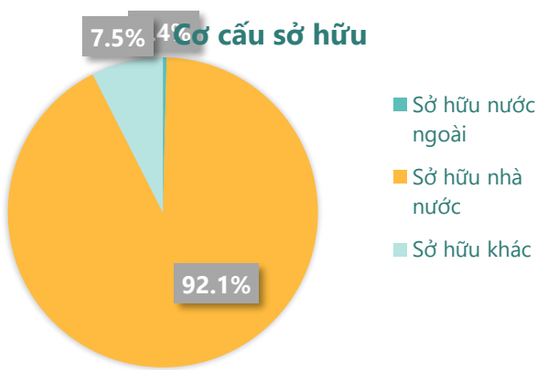
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,484 - 24,089
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70,691
Số lượng CPLH (CP)	3,100,499,616
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,669,155
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.63
EPS	202
P/E	113.0

DT thuần
2024
123,027
tỷ VNĐ
YoY: ▼24,396| -16.5%

LN thuần
2024
652
tỷ VNĐ
YoY: ▼8,950| -93.2%

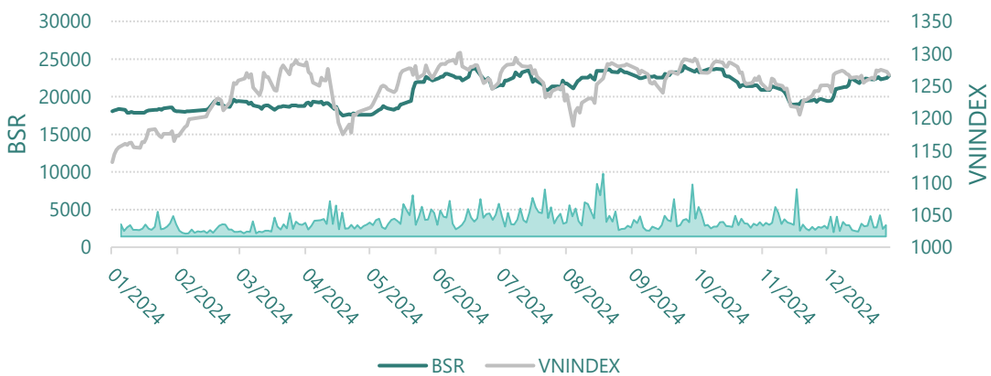
LN sau thuế
2024
585
tỷ VNĐ
YoY: ▼8,008| -93.2%

Cơ cấu sở hữu

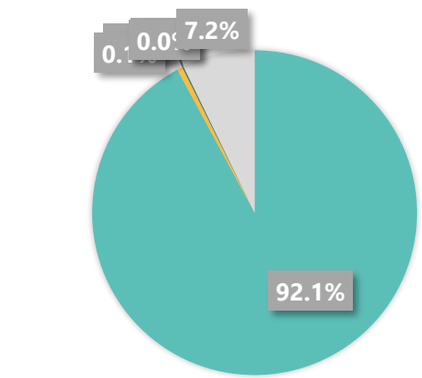


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

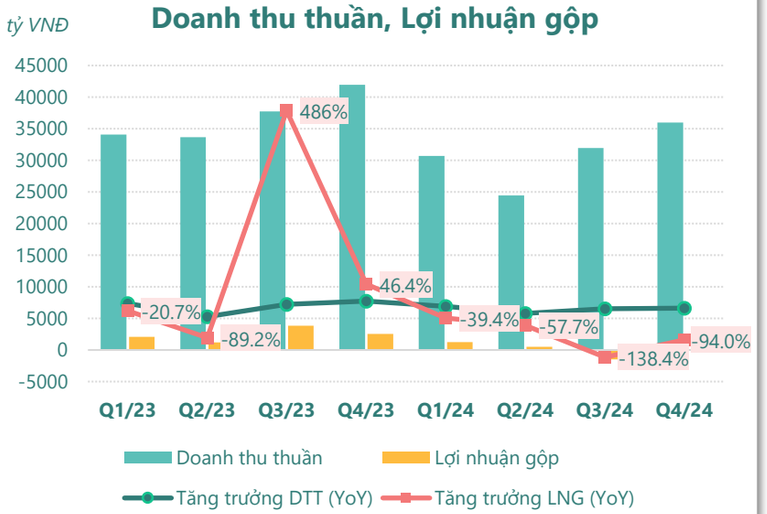




(Nguồn: fireant.vn)

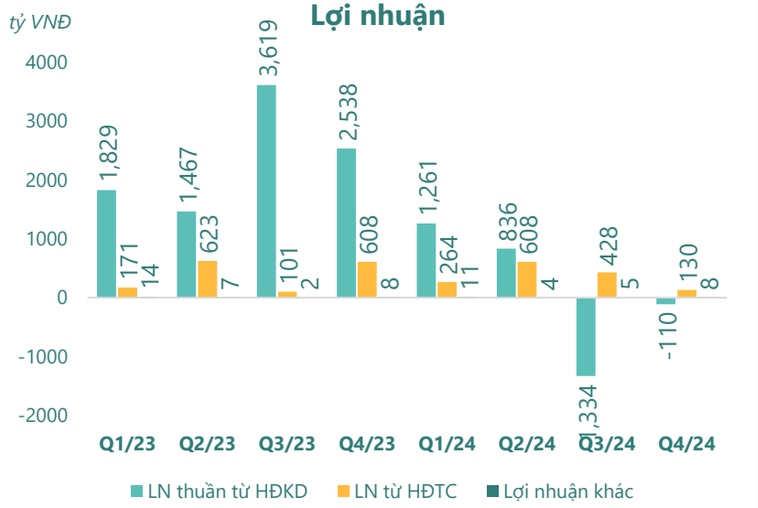
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



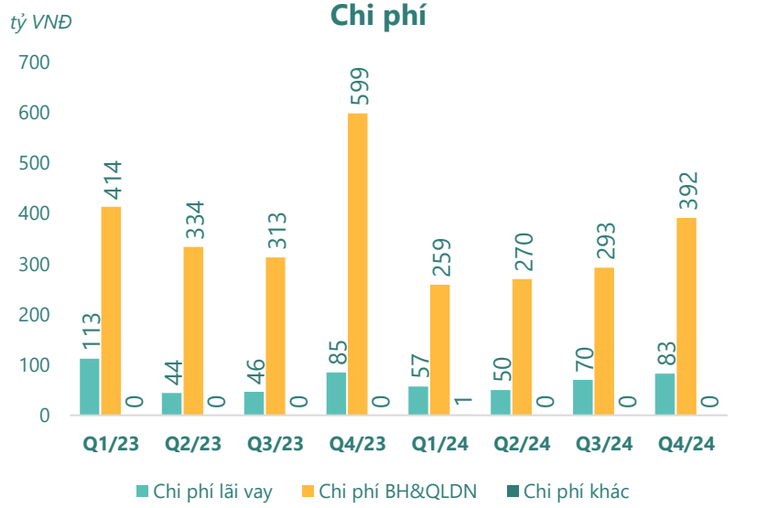
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



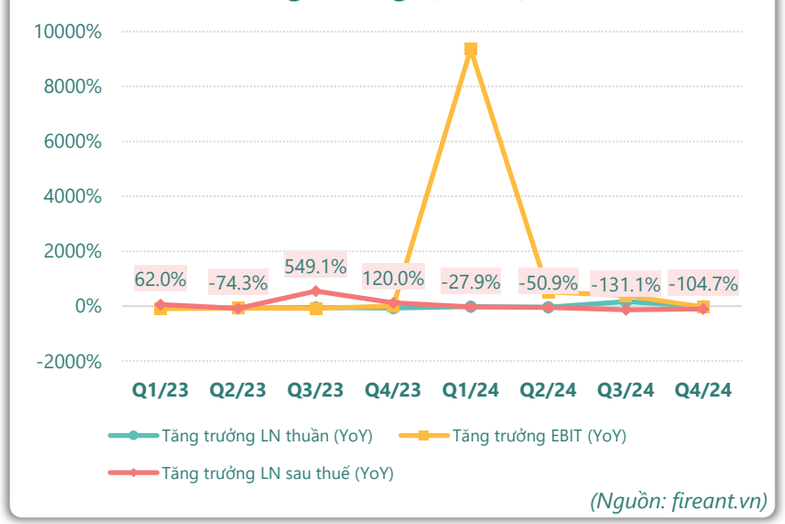
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



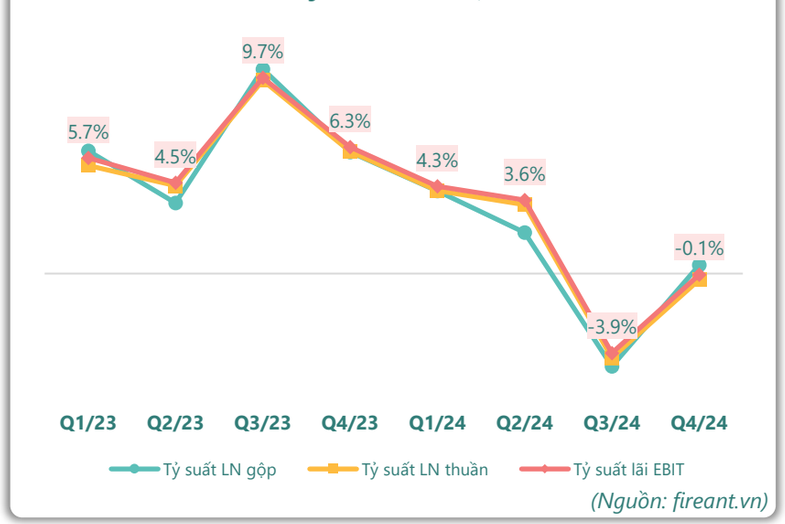
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



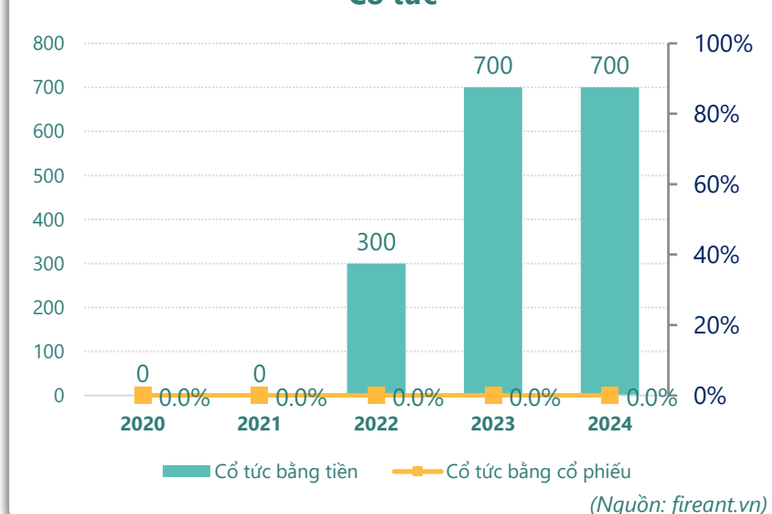
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

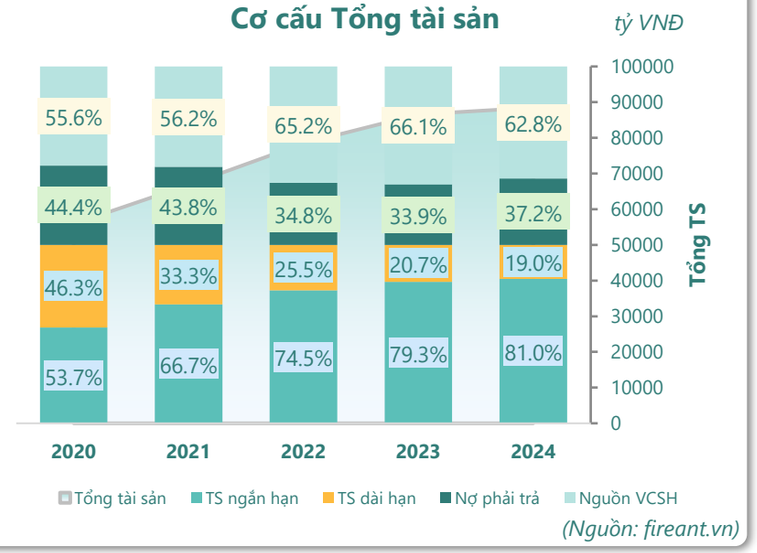
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

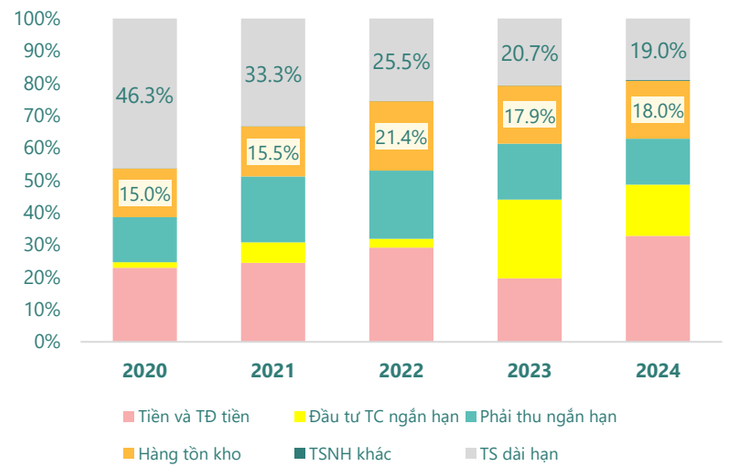
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



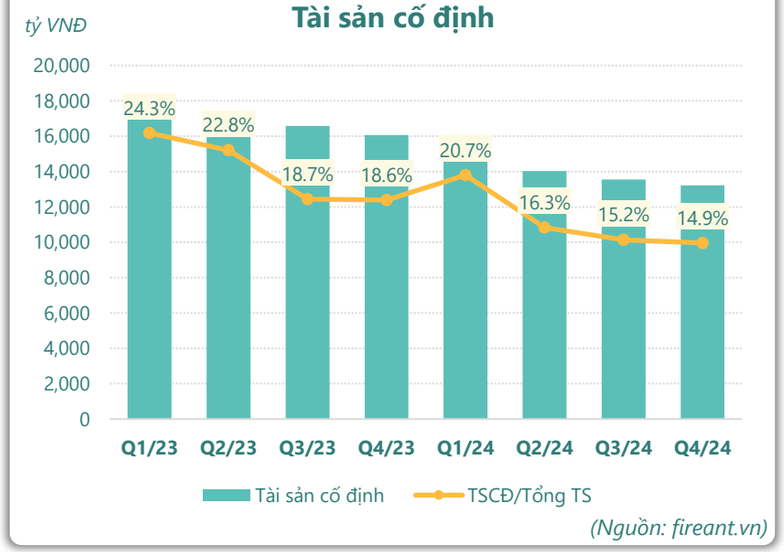
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



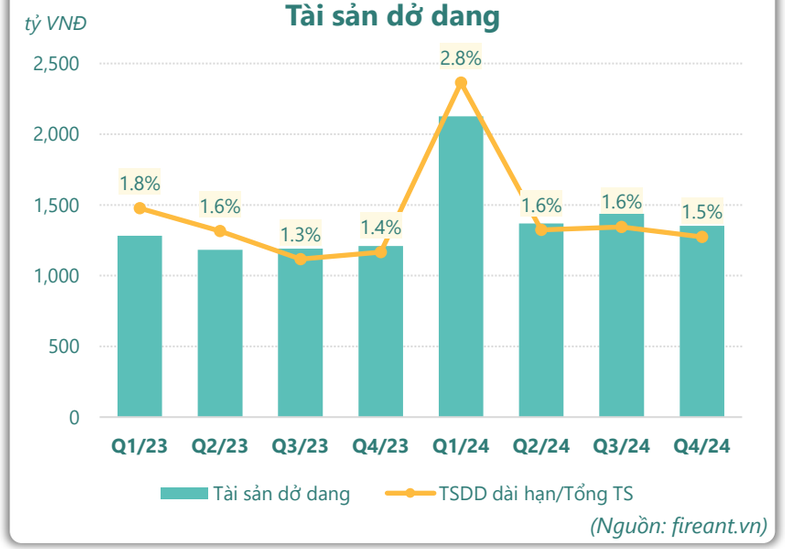
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



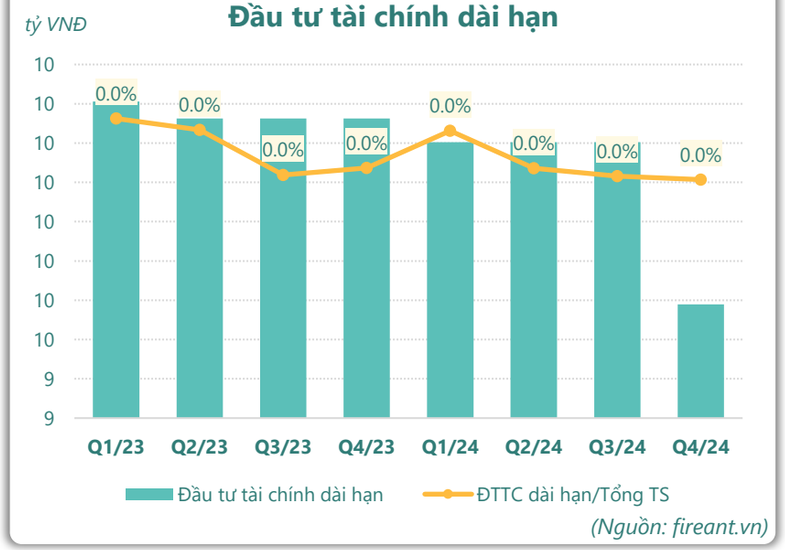
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



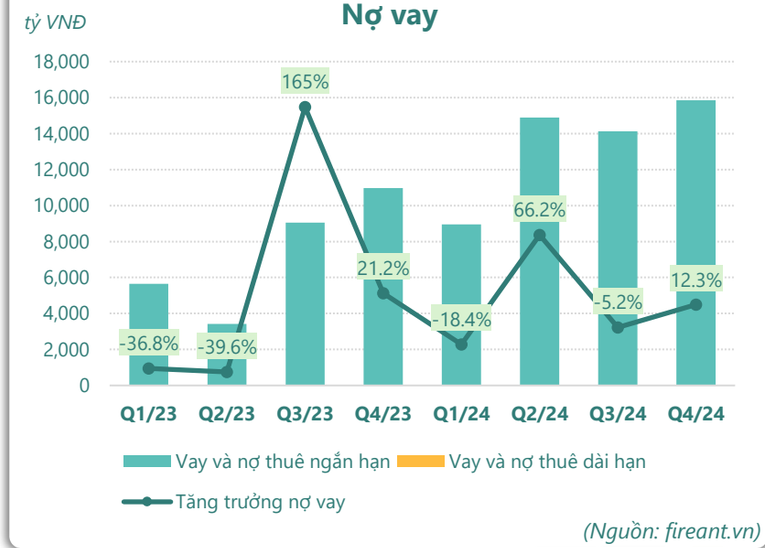
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

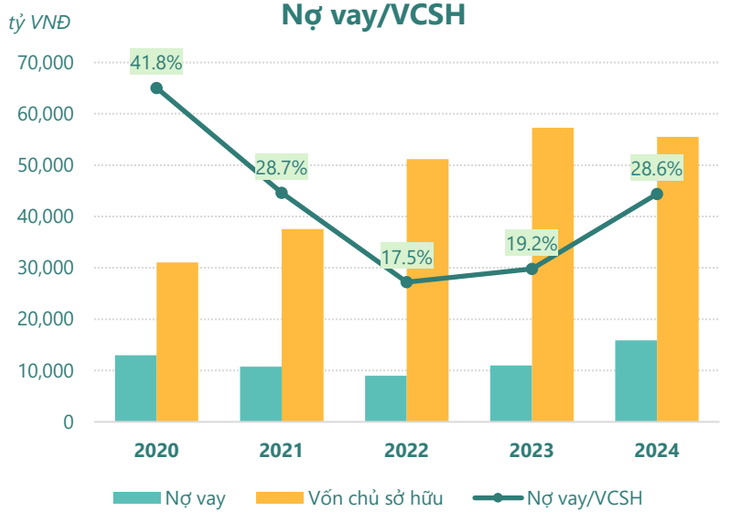
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

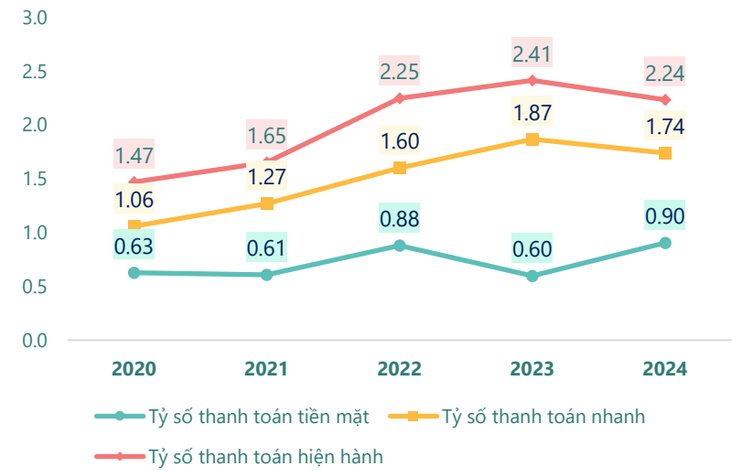
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



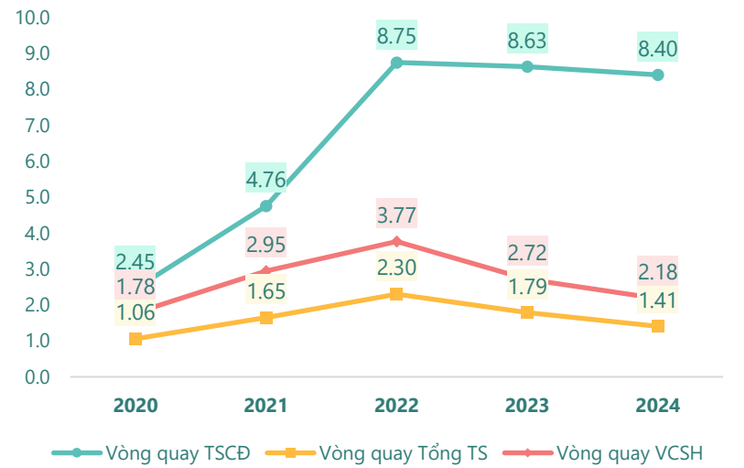
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



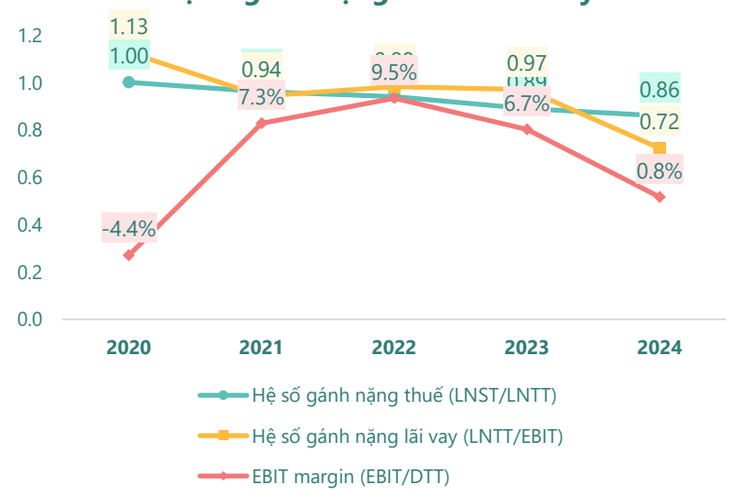
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



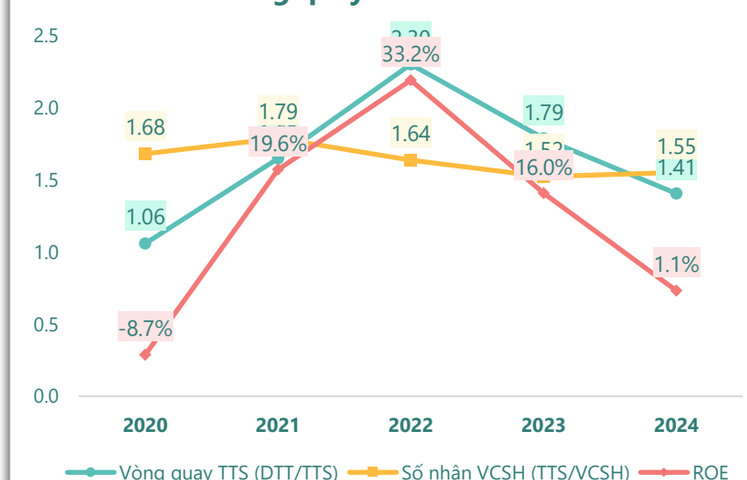
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



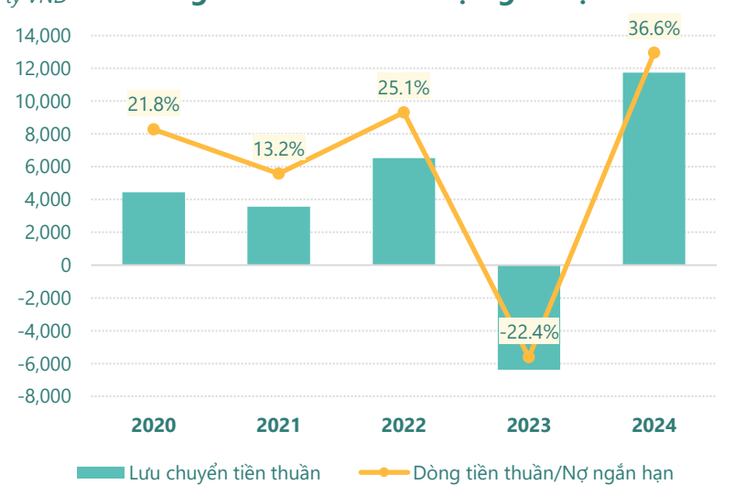
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**35,968**	**41,933**	**-14.2%**	**123,027**	**147,423**	**-16.5%**
Giá vốn hàng bán	35,816	39,404	-9.1%	122,591	137,664	-10.9%
Lợi nhuận gộp	152	2,529	-94.0%	436	9,760	-95.5%
Doanh thu HĐTC	410	959	-57.2%	2,230	2,652	-15.9%
Chi phí TC	280	351	-20.1%	800	1,155	-30.7%
Chi phí lãi vay	82.8	84.7	-2.3%	261	288	-9.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	214	356	-39.8%	652	1,032	-36.8%
Chi phí QLDN	**177**	**243**	**-27.0%**	**562**	**623**	**-9.9%**
LN thuần từ HĐKD	-110	2,538	-104%	652	9,602	-93.2%
Lợi nhuận khác	**7.94**	**8.27**	**-4.0%**	**27.9**	**37.8**	**-26.2%**
LN trước thuế	-102	2,546	-104%	680	9,639	-92.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-89.1**	**2,269**	**-104%**	**585**	**8,593**	**-93.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-89.8**	**2,279**	**-104%**	**625**	**8,650**	**-92.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,316	-671	3,760	-7,589	4,681	-947
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,177	-2,965	2,978	4,803	16.0	193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,433	1,927	-2,053	7,097	-770	-427
Tiền đầu kỳ	19,858	18,561	17,001	21,813	26,142	30,159
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,428**	**-1,709**	**4,686**	**4,311**	**3,927**	**-1,181**
Ảnh hưởng tỷ giá	131	149	126	18.8	90.6	16.6
Tiền cuối kỳ	18,561	17,001	21,813	26,142	30,159	28,995

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**88,446**	**86,595**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	71,632	68,681	4.3%
Tiền và tương đương tiền	28,995	17,001	70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,022	21,122	-33.6%
Phải thu ngắn hạn	12,523	14,955	-16.3%
Hàng tồn kho	15,891	15,531	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	201	72.7	176%
Tài sản dài hạn	**16,814**	**17,914**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	549	549	0.0%
Tài sản cố định	13,216	16,071	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,352	1,195	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.54	9.75	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	**1,688**	**89.1**	**1794%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32,914	29,326	12.2%
Nợ ngắn hạn	**32,049**	**28,442**	**12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,857	10,970	44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,463	14,616	-1.0%
Nợ dài hạn	865	884	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55,532**	**57,269**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**55,532**	**57,269**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)